

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1329/2025/DS-PT

Ngày 26/9/2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Bà Trần Thị Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hùng Cường – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Thoại – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 804/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 8 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2025/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5131/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 16572/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Dương Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đậu Văn C, sinh năm 1988; địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04/6/2024). Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Đoàn Công H, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông H: Ông Phạm Tiến Thiên T1, sinh năm 1983; địa chỉ: số E, Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là

phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2025). Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Y: Bà Trần Thị Hải Y1, sinh năm 1997; địa chỉ: thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã Q, tỉnh Lâm Đồng); địa chỉ liên hệ: căn hộ số A.2B.2.27, nhà ở xã H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19/6/2024). Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2; địa chỉ trụ sở: tòa nhà B, A, T, Phường L, quận H, Thành phố Hà Nội (phường H, Thành phố Hà Nội); địa chỉ chi nhánh S: tầng trệt – tầng lửng – tầng B và tầng 3 tòa nhà số G, đường Cách mạng tháng T, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2: Bà Lê Thị Quỳnh N – Chuyên viên cao cấp xử lý nợ địa bàn khu vực miền N (Văn bản ủy quyền ngày 09/5/2025). Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Tiến N1, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn ông Dương Văn T cho vợ chồng ông Đoàn Công H và bà Nguyễn Thị Hải Y vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 11.698.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 08/7/2022 vay 2.000.000.000 đồng, mục đích để kinh doanh mua bán bất động sản. Đến ngày 18/9/2022, ông T và ông H, bà Y mới lập hợp đồng vay tiền.

Lần 2: Ngày 26/6/2023 vay 2.590.000.000 đồng, với hình thức chuyển khoản.

Lần 3: Ngày 24/8/2023 vay 700.000.000 đồng, với hình thức chuyển khoản.

Lần 4: Ngày 30/8/2023, ông T đứng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 741503, số vào sổ CS 07753 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Dương Văn T ngày 02/11/2022 để vay tiền tại Ngân hàng TMCP Đ2, mục đích vay là để mua 02 quyền sử dụng đất của thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước và thửa đất 1110, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Thực tế, số tiền của khoản vay này là ông T đứng ra vay hộ ông H, hàng tháng ông H có trách

nhiệm đóng tiền góp gốc, lãi cho Ngân hàng. Sau đó, Ngân hàng chuyển khoản vào tài khoản Ngân hàng cho ông H số tiền là 3.000.000.000 đồng, còn số tiền 2.000.000.000 đồng thì Ngân hàng chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Tiến N1 và ông N1 cũng đã chuyển lại số tiền 2.000.000.000 đồng này qua tài khoản của ông H. Tổng số tiền ông H, bà Y vay là 5.000.000.000 đồng. Hiện nay, ông H đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước cho ông T, còn thửa đất 1110, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương thì ông T không đứng tên.

Lần 5: Ngày 02/10/2023 và ngày 27/10/2023, vay tổng số tiền là 75.000.000 đồng, với hình thức chuyển khoản.

Lần 6: Ngày 18/12/2023 và ngày 22/12/2023, vay tổng số tiền là 600.000.000 đồng, với hình thức chuyển khoản.

Lần 7: Ngày 07/01/2024 vay 500.000.000 đồng, với hình thức chuyển khoản.

Lần 8: Ngày 20/3/2024 vay 200.000.000 đồng, với hình thức chuyển khoản.

Lần 9: Ngày 23/4/2024 vay 33.000.000 đồng, với hình thức chuyển khoản.

Do vợ chồng ông H, bà Y không trả tiền nợ gốc và lãi ngân hàng, mặc dù ông T có yêu cầu rất nhiều lần nhưng không được. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đoàn Công H và bà Nguyễn Thị Hải Y liên đới trả lại số tiền đã nhận là 11.698.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính từ tháng 4/2024 đến 6/2024 là 194.186.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đậu Văn C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 02 khoản tiền sau: số tiền 3.000.000.000 đồng mà ông Dương Văn T đã vay của Ngân hàng TMCP Đ2 và Ngân hàng TMCP Đ2 đã chuyển vào tài khoản ngân hàng của ông Đoàn Công H và số tiền 3.252.050.000 đồng do ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y đã chuyển trả vào tài khoản Ngân hàng của ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị N2.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền gốc là 6.255.450.000 đồng.

Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền cụ thể như sau:

+ Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả là 0,83%/tháng kể từ ngày 09/7/2023 cho đến khi thanh toán xong đối với số tiền 2.000.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 18/9/2022.

+ Đối với số tiền 4.255.450.000 đồng còn lại (gồm 2.255.450.000 đồng ông T, bà N2 đã chuyển vào tài khoản của ông H sau khi căn trừ và 2.000.000.000 đồng ông T vay của Ngân hàng TMCP Đ2 và Ngân hàng TMCP Đ2 chuyển số tiền này vào tài khoản của ông Nguyễn Tiến N1, sau đó ông N1 chuyển vào tài khoản của ông Đoàn Công H) thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền này, không yêu cầu tính lãi chậm trả.

Bị đơn ông Đoàn Công H và người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đoàn Công H là ông Phạm Tiến Thiên T1 trình bày:

Ông Đoàn Công H không thừa nhận nội dung Giấy vay tiền đề ngày 18/9/2022. Ngoài ra, đối với số tiền ông Dương Văn T, ông Nguyễn Tiến N1 chuyển vào tài khoản Ngân hàng của ông H thì ông H không biết đây là tiền gì, còn tiền ông Đoàn Công H chuyển vào tài khoản của ông T thì đây là tiền ông H cho ông T vay. Vì vậy, ông H không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, ông H có xây nhà cho cha của ông T là ông Đ đề nghị Tòa án đưa ông Đ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ các tình tiết vụ án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hải Y và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Hải Y là bà Trần Thị Hải Y1 trình bày:

Vào ngày 08/7/2022, bà Nguyễn Thị Hải Y và ông Đoàn Công H có vay của ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị N2 số tiền 2.000.000.000 đồng, các bên có lập Giấy vay tiền ngày 18/9/2022 xác nhận nội dung này. Tuy nhiên, cho tới nay bà Y và ông H đã trả đầy đủ cho ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị N2, cụ thể: ngày 27/9/2023, bà Nguyễn Thị Hải Y đã chuyển khoản cho ông T số tiền 400.000.000 đồng; từ ngày 08/8/2022, ông H đã chuyển khoản qua số tài khoản 966066058 mở tại Ngân hàng V mang tên ông Dương Văn T và số tài khoản 164704070001517 mở tại Ngân hàng H1 mang tên Nguyễn Thị N2 là 1.604.250.000 đồng. Đối với khoản vay này bà Y và ông H đã thanh toán, hoàn trả cho ông T, bà N2. Đối với những số tiền còn lại mà ông T khởi kiện thì bà Y không liên quan đến những số tiền còn lại mà ông T khởi kiện, đây là giao dịch riêng giữa ông T với ông H. Vì vậy, bà Y không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến N1 trình bày:

Ông Nguyễn Tiến N1 không có quan hệ gì với ông Dương Văn T và ông Đoàn Công H. Vào ngày 31/8/2023, bà Nguyễn Thị Tuyết L (chị ruột ông N1) có nhờ ông N1 sẽ có người chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng của ông N1 tại Ngân hàng V - Chi nhánh B, Thành phố Hồ Chí Minh, số tài khoản 613704060236581 với số tiền là 2.000.000.000 đồng, sau khi nhận tiền thì sẽ chuyển toàn bộ số tiền này vào tài khoản của ông Đoàn Công H tại Ngân hàng B1, số tài khoản 65310000494718. Vào ngày 31/8/2023, ông N1 đã chuyển toàn bộ số tiền 2.000.000.000 đồng này vào tài khoản của ông Đoàn Công H.

Đối với thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương do ông Nguyễn Tiến N1 đứng tên sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS04201 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 01/02/2021. Ngày 26/10/2023, ông N1 đã chuyển nhượng phần đất này cho ông Võ Hồng Đ1. Ông N1 hoàn toàn không chuyển nhượng phần đất này cho ông Dương Văn T, việc ông T làm hồ sơ vay vốn Ngân hàng ghi mục đích vay là để mua phần đất này, ông N1 hoàn toàn không biết. Đối với tranh chấp giữa ông T và ông H, ông N1 không có ý kiến, không có quan hệ làm ăn, quen biết gì với những người này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2 trình bày:

Bà Nguyễn Thị N2 là vợ ông Dương Văn T. Trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến khoảng tháng 4/2024, vợ chồng bà N2 cho vợ chồng ông H và bà Y vay tiền nhiều lần, việc vay mượn với nhiều hình thức khác nhau như chuyển khoản, tiền mặt, vay tiền Ngân hàng đưa cho ông H, bà Y. Đến khoảng tháng 5/2024, vợ chồng

bà N2 liên hệ với ông H và bà Y để yêu cầu thanh toán toàn bộ số tiền đã mượn, tuy nhiên vợ chồng ông H, bà Y tìm cách né tránh và không có ý định trả nợ. Đến tháng 6/2024, nguyên đơn khởi kiện ông Đoàn Công H và bà Nguyễn Thị Hải Y tại Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng yêu cầu ông Đoàn Công H và bà Nguyễn Thị Hải Y có trách nhiệm liên đới trả nợ là 11.880.600.000 đồng. Vợ chồng ông H, bà Y chưa trả số tiền vay 2.000.000.000 đồng cho vợ chồng bà N2, bà N2 cũng chưa nhận được khoản tiền nào từ việc trả nợ của bà Y. Ngoài ra, từ ngày 07/8/2022 đến ngày 02/11/2023, ông T có nhờ bà N2 chuyển tiền vào tài khoản của ông H để cho ông H vay tổng số tiền là 809.500.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà N2 thống nhất và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Tuyết L trình bày: Bà L có quan hệ làm ăn với ông Đoàn Công H. Ngày 31/8/2023, H có nhờ bà L mượn số tài khoản Ngân hàng của ông Nguyễn Tiến N1 (em trai bà L) để Ngân hàng chuyển tiền vào. Sau đó, ông Nguyễn Tiến N1 có nhận được số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng thì ông N1 đã chuyển toàn bộ số tiền này vào tài khoản Ngân hàng B1 của ông Đoàn Công H. Việc vay tiền của ông Đoàn Công H và Ngân hàng T2 thì bà L hoàn toàn không biết. Đối với tranh chấp giữa ông T và ông H thì bà L không có ý kiến, không liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2025/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn T đối với bị đơn ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y về việc yêu cầu trả số tiền 5.188.950.000 đồng, gồm:

+ Số tiền 3.000.000.000 đồng mà ông Dương Văn T đã vay của Ngân hàng TMCP Đ2 và Ngân hàng TMCP Đ2 đã chuyển vào tài khoản ngân hàng của ông Đoàn Công H.

+ Số tiền 3.252.050.000 đồng do ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y đã chuyển trả vào tài khoản ngân hàng của ông Dương Văn T, bà Nguyễn Thị N2.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn T đối với bị đơn ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y.

Buộc ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y liên đới trả cho ông Dương Văn T số tiền là 6.642.230.000 đồng (sáu tỷ sáu trăm bốn mươi hai triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2024/QĐ-BPKCTT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của

Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án.

Ngày 23/6/2025, bị đơn ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y có đơn kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt do có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về kháng cáo của bị đơn nhận thấy:

[2.1] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

- Hợp đồng vay tiền lập ngày 18/9/2022 (bút lục 24) thể hiện: Bên cho vay là ông Dương Văn T, bên vay là ông Đoàn Công H và bà Nguyễn Thị Hải Y. Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: Từ ngày 08/7/2022 đến ngày 08/7/2023; Lãi suất: Theo thỏa thuận, tiền lãi được trả vào ngày 08/7/2022. Hợp đồng có đầy đủ chữ ký, họ tên và dấu lấn tay của các bên: Ông T, ông H, và bà Y.

- Sao kê tài khoản của ông Dương Văn T tại Ngân hàng TMCP Q (V) (bút lục 04 - 10) thể hiện: Từ ngày 26/6/2023 đến ngày 23/4/2024, ông T đã chuyển cho ông H tổng số tiền là 4.698.000.000 đồng (1). Từ ngày 06/5/2023 đến ngày 07/4/2024, ông H và bà Y đã chuyển cho ông T tổng số tiền 2.405.050.000 đồng (2). Các giao dịch này đều không ghi rõ nội dung chuyển tiền.

- Sao kê tài khoản của bà Nguyễn Thị N2 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H (H1) (bút lục 428 - 439) thể hiện: Từ ngày 08/7/2022 đến ngày 02/11/2023,

bà N2 đã chuyển cho ông H tổng số tiền là 809.500.000 đồng (3). Từ ngày 14/6/2022 đến ngày 30/3/2024, ông H đã chuyển cho bà N2 tổng số tiền 873.000.000 đồng (4). Các giao dịch này cũng không ghi rõ nội dung chuyển tiền.

Như vậy: Tổng số tiền ông T và bà N2 đã chuyển cho vợ chồng ông H là: (1) + (3) = 4.698.000.000 đồng + 809.500.000 đồng = 5.507.500.000 đồng. Tổng số tiền ông H và bà Y đã chuyển cho vợ chồng ông T là: (2) + (4) = 2.405.050.000 đồng + 873.000.000 đồng = 3.278.050.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm và nguyên đơn ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N2 xác định số tiền bị đơn đã chuyển trả cho nguyên đơn là 3.252.050.000 đồng là chưa chính xác nên cần được điều chỉnh lại cho phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

[2.2] Ông Đoàn Công H không thừa nhận việc ký kết Hợp đồng vay tiền ngày 18/9/2022 và xác định không vay tiền của ông Dương Văn T, bà Nguyễn Thị N2. Đối với các khoản tiền chuyển khoản được phân tích tại mục [2.1] (bao gồm 5.507.500.000 đồng do ông T, bà N2 chuyển cho ông H, bà Y) và số tiền 5.000.000.000 đồng (trong đó 3.000.000.000 đồng do Ngân hàng TMCP Đ2 chuyển cho ông H và 2.000.000.000 đồng do ông Nguyễn Tiến N1 chuyển cho ông H), Tòa án nhận thấy: Theo Đơn khởi kiện và trong suốt quá trình tố tụng, ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị N2 xác định tất cả các khoản tiền trên đều là tiền cho ông H, bà Y vay. Tuy nhiên, phía bị đơn không thừa nhận, và nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào để xác định đây là các khoản vay. Do đó, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã rút một phần và thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện. Cụ thể, nguyên đơn chỉ yêu cầu: Buộc bị đơn trả số tiền vay 2.000.000.000 đồng và tiền lãi mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 09/7/2023; Buộc bị đơn trả số tiền 2.255.450.000 đồng (là phân chênh lệch sau khi cần trừ số tiền 5.507.500.000 đồng ông T, bà N2 đã chuyển và 3.252.050.000 đồng ông H, bà Y đã chuyển lại). Buộc bị đơn trả số tiền 2.000.000.000 đồng do ông Nguyễn Tiến N1 chuyển vào tài khoản của ông Đoàn Công H.

[2.3] Đối với số tiền vay 2.000.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 18/9/2022: Hội đồng xét xử nhận thấy, mặc dù ông Đoàn Công H không thừa nhận việc ký Hợp đồng vay tiền ngày 18/9/2022, nhưng bà Nguyễn Thị Hải Y (vợ ông H) đã thừa nhận rằng vào ngày 08/7/2022, vợ chồng bà có vay của ông T số tiền 2.000.000.000 đồng. Lời thừa nhận này của bà Y phù hợp với chứng cứ là Hợp đồng vay tiền ngày 18/9/2022 (bút lục 24). Do đó, có cơ sở xác định các bên đã xác lập một hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, do các bên không xác định được mức lãi suất cụ thể, Tòa án áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương đương 10%/năm.

Mặc dù, ông H không thừa nhận số tiền ông T, bà N1 chuyển khoản vào tài khoản của ông H nhưng theo phân tích tại mục [2.1] xác thực ông H có nhận số tiền 5.507.500.000 đồng. Hơn nữa, ông H và bà Y cũng chuyển khoản cho ông T và bà N1 tổng số tiền 3.278.050.000 đồng, bà Y xác định trong số tiền này có 400.000.000 đồng do bà Y chuyển khoản cho ông T vào ngày 27/9/2023 để trả khoản vay 2.000.000.000 đồng, ông H chuyển khoản cho ông T số tiền 1.604.250.000 đồng nên trả hết số nợ vay 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn không chứng minh được số

tiền ông H chuyển khoản cho ông T là trả cho khoản vay theo Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/9/2022, nguyên đơn cũng không chứng minh được số tiền 400.000.000 đồng là bà Y chuyển khoản trả cho khoản tiền nào khác và thực tế trong khoảng thời gian từ ngày 14/6/2022 đến ngày 23/4/2023, ông T và ông H chuyển khoản qua lại rất nhiều lần. Vì lẽ trên, Tòa án có cơ sở xem xét số tiền 400.000.000 đồng là tiền bà Y chuyển khoản trả cho khoản vay 2.000.000.000 đồng. Cho nên, tính đến ngày 27/9/2023, ông H và bà Y còn nợ ông T số tiền vay là 1.600.000.000 đồng (2.000.000.000 đồng – 400.000.000 đồng). Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay gốc là có căn cứ chấp nhận một phần, cần buộc bị đơn liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc còn lại là 1.600.000.000 đồng.

Về tính lãi suất: Theo nội dung Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/9/2022 thì thời hạn trả nợ vay gốc là ngày 08/7/2023, nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày 09/7/2023 đến khi trả nợ là có căn cứ chấp nhận một phần theo quy định Điều 466, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể:

- Tiền lãi tính từ ngày 09/7/2023 đến ngày 26/7/2023 là 18 ngày x tiền vay gốc 2.000.000.000 đồng x 10%/năm = 9.959.994 đồng.

- Tiền lãi tính từ ngày 27/7/2023 đến ngày 18/6/2025 là 01 năm 10 tháng 18 ngày x tiền vay gốc 1.600.000.000 đồng x 10%/năm = 300.127.988 đồng.

Tổng số tiền lãi và gốc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn là 1.600.000.000 đồng + 310.087.982 đồng = 1.910.087.982 đồng (A).

[2.4] Như đã phân tích, trong tổng số tiền 3.278.050.000 đồng do ông H và bà Y chuyển cho ông T và bà N1, sau khi trừ đi 400.000.000 đồng bà Y đã trả nợ, còn lại 2.878.050.000 đồng do ông H chuyển. Ông H cho rằng đây là tiền cho ông Đ (là cha của ông T) vay nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Trong khi đó, ông T và bà N1 đã chuyển cho ông H 5.507.500.000 đồng nhưng cũng không chứng minh được mục đích của khoản tiền này.

Sau khi đối trừ hai khoản tiền không rõ mục đích này (5.507.500.000 đồng - 2.878.050.000 đồng), còn lại số tiền chênh lệch là 2.629.450.000 đồng. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả lại số tiền nêu trên là có căn cứ, cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền do ông T và bà N1 đã chuyển khoản cho ông T là 2.629.450.000 đồng (B).

[2.5] Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng do ông Nguyễn Tiến N1 chuyển cho ông Đoàn Công H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Hợp đồng cho vay từng lần số RFF2323600126/HĐTD/HMW-DVT ngày 30/8/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đ2 – Chi nhánh S và vợ chồng ông Dương Văn T, bà Nguyễn Thị N2 thể hiện: Ông T, bà N2 vay số tiền 2.000.000.000 đồng. Số tiền này được chuyển vào tài khoản 613704060236581 của ông Nguyễn Tiến N1 mở tại Ngân hàng V – Chi nhánh B, Thành phố Hồ Chí Minh, với mục đích vay là thanh toán tiền mua bất động sản tại thửa 1110, tờ bản đồ 13, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (bút lục 126 – 129).

Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ông Nguyễn Tiến N1 xác định thửa đất nói trên do ông đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS04201

do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 01/02/2021. Ông N1 không chuyển nhượng thửa đất này cho ông T, mà đã chuyển nhượng cho ông Võ Hồng Đ1 vào ngày 26/10/2023. Ông N1 cũng thừa nhận, vào ngày 31/8/2023, sau khi nhận được 2.000.000.000 đồng từ Ngân hàng TMCP Đ2, ông đã chuyển toàn bộ số tiền này vào tài khoản của ông Đoàn Công H (bút lục 111, 115).

Xét thấy, mặc dù mục đích vay tiền (mua thửa đất của ông N1) không được thực hiện, nhưng lời khai của ông Nguyễn Tiến N1, bà Nguyễn Thị Tuyết L là phù hợp với lời khai của ông Dương Văn T và bà Nguyễn Thị N2 về bản chất của giao dịch. Đồng thời, bản thân ông Đoàn Công H thừa nhận đã nhận tiền nhưng không giải thích được đây là khoản tiền gì và cũng không cung cấp được chứng cứ đã hoàn trả lại cho ông N2 hay vợ chồng ông T.

Do đó, việc ông T khởi kiện yêu cầu ông H, bà Y liên đới trả lại số tiền 2.000.000.000 đồng (C) là có cơ sở, phù hợp với các quy định tại Điều 158, Điều 163 và Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở buộc vợ chồng ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y liên đới trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 1.910.087.982 đồng (A) + 2.629.450.000 đồng (B) + 2.000.000.000 đồng (C) = 6.539.537.982 đồng.

[2.7] Tuy nhiên, do Tòa án cấp sơ thẩm đã đối chiếu không chính xác các khoản tiền mà các đương sự chuyển cho nhau, dẫn đến việc xác định sai lệch nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần thiết phải sửa một phần bản án sơ thẩm theo những phân tích đã nêu trên.

[3] Kháng cáo của bị đơn là có cơ sở nên được chấp nhận một phần. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận một phần.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147, Điều 148, Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều: 463, 466, 468, 562, 565, 566, 567, 568 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2025/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh) như sau:

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn T đối với bị đơn ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y về việc yêu cầu trả số tiền 5.188.950.000 đồng, gồm:

+ Số tiền 3.000.000.000 đồng mà ông Dương Văn T đã vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 đã chuyển vào tài khoản ngân hàng của ông Đoàn Công H.

+ Số tiền 3.252.050.000 đồng do ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y đã chuyển trả vào tài khoản ngân hàng của ông Dương Văn T, bà Nguyễn Thị N2.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn T đối với bị đơn ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y.

Buộc ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y liên đới trả cho ông Dương Văn T số tiền là 6.539.537.982 đồng (sáu tỷ năm trăm ba mươi chín triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm tám mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2024/QĐ-BPKCTT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y liên đới nộp 114.539.537 đồng (một trăm mười bốn triệu năm trăm ba mươi chín nghìn năm trăm ba mươi bảy đồng).

Hoàn trả cho ông Dương Văn T số tiền 59.946.093 đồng (năm mươi chín triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm chín mươi ba đồng) tạm ứng án phí do đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003462 ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Đoàn Công H, bà Nguyễn Thị Hải Y, mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002314 ngày 08/7/2025 và 0002309 ngày 08/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đường sự;
- Lưu: HS, VP (16), 72.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết